



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông	Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Ông	Mai Hữu Tín	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
		Kiểm Quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 02/04/2026)
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc

Mã Số TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.163.447.994.797	18.614.031.193.890
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	1	923.543.256.525	522.302.784.849
111 Tiền		494.094.441.452	438.425.257.031
112 Các khoản tương đương tiền		429.448.815.073	83.877.527.818
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	3.586.408.376.030	2.063.956.182.097
121 Chứng khoán kinh doanh		99.074.794.328	97.918.137.408
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.487.333.581.702	1.966.038.044.689
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		147.751.795.669	97.062.082.724
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	70.317.151.861	48.760.415.990
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	31.524.838.891	38.085.152.243
135 Phải thu ngắn hạn khác	5a	77.663.271.162	41.762.931.855
136 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(31.918.617.346)	(31.918.617.346)
137 Tài sản thiếu chờ xử lý		165.151.101	372.199.982
140 Hàng tồn kho		13.419.012.225.443	15.835.334.529.837
141 Hàng tồn kho	7	13.461.111.273.984	15.881.309.718.303
142 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(42.099.048.541)	(45.975.188.466)
160 Tài sản ngắn hạn khác		86.732.341.130	95.375.614.383
161 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	86.102.687.044	94.862.372.660
162 Thuế GTGT được khấu trừ	13a	447.316.184	234.579.085
163 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		11.499.299	106.008.324
165 Tài sản ngắn hạn khác		170.838.603	172.654.314
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.529.337.560.992	1.549.599.053.151
210 Các khoản phải thu dài hạn		120.511.022.383	121.168.536.356
215 Phải thu dài hạn khác	5b	120.511.022.383	121.168.536.356
220 Tài sản cố định		914.701.489.275	855.770.473.476
221 Tài sản cố định hữu hình	9a	246.222.148.323	236.245.161.003
222 - Nguyên giá		870.508.552.693	845.032.678.156
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(624.286.404.370)	(608.787.517.153)
227 Tài sản cố định vô hình	9b	668.479.340.952	619.525.312.473
228 - Nguyên giá		786.221.455.940	734.945.157.553
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(117.742.114.988)	(115.419.845.080)
250 Tài sản dở dang dài hạn		32.356.660.034	94.707.660.034
252 Xây dựng cơ bản dở dang	10	32.356.660.034	94.707.660.034
260 Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	5.930.000.000
263 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
270 Tài sản dài hạn khác		455.838.389.300	472.022.383.285
271 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	128.252.539.946	144.500.376.660
272 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		327.585.849.354	327.522.006.625
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.692.785.555.789	20.163.630.247.041

Mã Số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.291.615.882.033	6.888.716.787.629
310	Nợ ngắn hạn		5.277.290.943.535	6.874.318.773.629
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	281.696.553.533	333.861.329.514
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.718.937.533	182.492.529.057
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	11.691.579.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13b	592.358.238.712	777.717.691.575
315	Phải trả người lao động		692.988.649.300	569.308.694.234
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	206.153.613.745	321.827.090.456
320	Phải trả ngắn hạn khác	15a	93.657.157.854	93.503.894.035
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.829.695.659	335.975.695.659
330	Nợ dài hạn		14.324.938.498	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	15b	1.715.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		12.609.554.498	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	14.401.169.673.756	13.274.913.459.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		1.982.694.812.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.537.224.734.380	4.410.968.520.036
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.069.819.413.036	1.582.471.057.146
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.467.405.321.344	2.828.497.462.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.692.785.555.789	20.163.630.247.041

Hồ Ngọc Hai
 Người lập

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B02-DN/HN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM 2026	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2025
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.366.657.543.714	9.759.650.683.046	17.366.657.543.714	9.759.650.683.046
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	121.426.544.426	124.554.268.544	121.426.544.426	124.554.268.544
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.245.230.999.288	9.635.096.414.502	17.245.230.999.288	9.635.096.414.502
11	Giá vốn hàng bán	13.804.325.099.087	7.586.766.309.432	13.804.325.099.087	7.586.766.309.432
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.440.905.900.201	2.048.330.105.070	3.440.905.900.201	2.048.330.105.070
22	Doanh thu hoạt động tài chính	52.416.783.827	37.651.295.970	52.416.783.827	37.651.295.970
23	Chi phí tài chính	55.085.199.262	37.041.222.735	55.085.199.262	37.041.222.735
24	Trong đó: Chi phí đi vay	50.571.525.907	28.848.391.611	50.571.525.907	28.848.391.611
25	Chi phí bán hàng	1.352.019.120.210	1.005.693.098.938	1.352.019.120.210	1.005.693.098.938
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	222.121.791.475	193.730.064.073	222.121.791.475	193.730.064.073
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.864.096.573.081	849.517.015.294	1.864.096.573.081	849.517.015.294
31	Thu nhập khác	3.581.632.251	5.101.406.769	3.581.632.251	5.101.406.769
32	Chi phí khác	2.867.586.261	381.163.358	2.867.586.261	381.163.358
40	Lợi nhuận khác	714.045.990	4.720.243.411	714.045.990	4.720.243.411
50	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.864.810.619.071	854.237.258.705	1.864.810.619.071	854.237.258.705
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.469.140.456	176.173.197.786	397.469.140.456	176.173.197.786
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(63.842.729)	336.142.794	(63.842.729)	336.142.794
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.467.405.321.344	677.727.918.125	1.467.405.321.344	677.727.918.125
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.017	1.854	4.017	1.854



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc

Hồ Ngọc Hải
 Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B03-DN/HN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	1.864.810.619.071	854.237.258.705
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	18.518.277.954	22.196.706.619
03 - Các khoản dự phòng	(3.949.215.427)	(903.692.717)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(2.187.343)	(1.061.047.483)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(42.831.359.789)	(28.318.857.249)
06 - Chi phí đi vay	50.571.525.907	28.848.391.611
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.887.117.660.373	874.998.759.486
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(49.803.118.650)	94.192.407.236
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	2.420.198.444.319	(631.191.559.344)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(59.653.053.842)	(207.454.890.349)
12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	24.972.122.330	41.216.236.449
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	-
14 - Chi phí đi vay đã trả	(51.487.757.778)	(28.319.619.183)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(611.849.044.775)	(368.459.435.459)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(544.993.906)	(10.171.748.882)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.557.793.601.151	(235.189.850.046)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(14.779.883.537)	(3.854.068.827)
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2.994.000.000.000)	(1.550.555.651.855)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.470.000.000.000	950.000.000.000
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	50.783.637.215	29.358.112.143
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.487.996.246.322)	(575.051.608.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	2.509.869.140.915	2.183.431.447.192
34 Tiền trả nợ gốc vay	(3.839.632.931.295)	(2.036.940.876.648)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(339.129.068.520)	(202.112.808.240)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.668.892.858.900)	(55.622.237.696)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	400.904.495.929	(865.863.696.281)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	522.302.784.849	1.122.712.392.130
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	335.975.747	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	923.543.256.525	256.848.695.849

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc



I. THÔNG TIN CÔNG TY

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 450 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 8.160 (31 tháng 12 năm 2025: 8.164)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tình hình tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tình hình tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo quy định hiện hành.

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Theo Thông tư 99, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ **Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị**
- ▶ **Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt**

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	137.584.955.526	49.209.456.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.874.860.866	381.050.303.840
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	61.951.443.515	87.087.734.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	47.856.380.807	38.563.427.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắc Nông	36.278.137.833	20.067.704.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	31.212.443.688	9.380.774.897
Ngân hàng khác	175.576.455.023	225.950.663.421
Tiền đang chuyển(*)	3.634.625.060	8.165.496.261
Tương đương tiền(**)	429.448.815.073	83.877.527.818
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.000.000.000	20.500.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	1.448.815.073	277.527.818
TỔNG CỘNG	923.543.256.525	522.302.784.849

(*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,6%/năm đến 4,75%/năm).

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.487.333.581.702	1.958.038.044.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	42.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	14.905.599.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	150.640.632.000	64.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	350.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	600.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.034.151.889.000	494.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.150.000.000.000	650.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	45.635.461.702	48.638.044.689
Cho vay	-	8.000.000.000
Trái phiếu Becamex	99.074.794.328	97.918.137.408
TỔNG CỘNG	3.586.408.376.030	2.063.956.182.097



(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,8%/năm đến 6,7%/năm)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn (*)	5.930.000.000	5.930.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (**)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	5.930.000.000	5.930.000.000

Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

(*) Ngày 28 tháng 02 năm 2026, theo Nghị quyết HĐQT Số: 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập **Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín** với tỷ lệ góp vốn dự kiến 65%. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn này, do đó chưa ghi nhận khoản đầu tư tài chính tương ứng trên báo cáo tài chính.

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
FH Trautz GmBh	-	1.769.480.960
Aeon Hà Nội	-	3.980.976.072
Aeon Hải Phòng	-	4.044.450.624
Aeon Bình Tân	-	6.267.603.645
Aeon Tân Phú	-	9.631.090.640
Aeon Bình Dương	-	10.020.588.727
Công ty CP Dayone	1.105.953.000	294.341.000
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	1.963.825.474	1.587.473.240
Aeonmall Huế	2.255.719.703	1.785.986.752
Công ty TNHH KD VBĐQ Kim Ton-Long Thành	2.760.388.438	-
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	2.784.006.135	-
Công ty TNHH Shopee	2.893.259.106	1.434.548.856
Công ty TNHH KDV Kim Thạch Bích	5.189.122.863	-
Tiệm Vàng Từ Minh (DNTN)	6.242.944.555	-
DC&D CO .	7.084.053.340	-
Phải thu khách hàng khác	38.037.879.247	7.943.875.474
TỔNG CỘNG	70.317.151.861	48.760.415.990

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Công ty TNHH MTV NC TT Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty TNHH XD TM QC Thiên Ưng	-	1.723.215.909
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty CP TMDV IBC	-	4.062.400.000
Công ty TNHH M - N Associates	1.440.390.000	1.440.390.000
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	1.499.904.000
Công ty TNHH Truyền Thông Nhấn Doanh	1.666.578.943	-
Fixx Systems	1.739.638.951	1.739.638.951
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.542.978.195	2.940.985.312
Shenzhen Guanglijin Technology Co.,	4.345.259.760	-
Khách hàng khác	17.290.089.042	21.306.876.863
TỔNG CỘNG	31.524.838.891	38.085.152.243

5. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.881.190.384	2.844.568.934
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Aeon Bình Dương	12.943.850.533	-
Aeon Bình Tân	5.425.035.797	-
Aeon Hà Nội	4.704.790.281	-
Aeon- CN Hà Đông 2	4.047.489.952	-
Aeon Hải Phòng	3.890.615.173	-
Aeonmall Hà Đông	1.276.272.401	-
Phải thu khác	31.014.706.567	28.439.042.847
TỔNG CỘNG	77.663.271.162	41.762.931.855
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	120.511.022.383	121.168.536.356
TỔNG CỘNG	120.511.022.383	121.168.536.356

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ DÒI

Số dư đầu năm	(31.918.617.346)
Phát sinh tăng trong kỳ	-
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	(31.918.617.346)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng đi đường	-	46.155.445.350
Nguyên vật liệu	2.199.703.460.940	4.820.465.556.971
Công cụ, dụng cụ	43.868.265.403	43.137.411.909
Chi phí sản xuất dở dang	452.711.514.152	306.418.563.632
Thành phẩm	7.291.882.723.455	7.189.811.338.988
Hàng hóa	3.472.945.310.034	3.475.321.401.453
TỔNG CỘNG	13.461.111.273.984	15.881.309.718.303

Hàng tồn kho trị giá 4.361.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Tại ngày 31/03/2026, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 42.099.048.541 đồng.

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a. Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí CCDC phân bổ	11.820.093.806	12.015.852.924
Chi phí thuê nhà	43.130.831.968	53.508.630.451
Chi phí công nghệ thông tin	14.484.746.235	18.575.041.842
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.512.743.295	5.257.100.287
Chi phí khác	12.154.271.740	5.505.747.156
TỔNG CỘNG	86.102.687.044	94.862.372.660

b. Dài hạn

Chi phí CCDC phân bổ	58.991.203.966	70.720.986.089
Chi phí thuê nhà	2.599.597.221	2.876.222.220
Chi phí công nghệ thông tin	608.127.672	725.645.514
Chi phí sửa chữa, bảo trì	62.174.026.056	66.680.969.677
Chi phí khác	3.879.585.031	3.496.553.160
TỔNG CỘNG	128.252.539.946	144.500.376.660

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

a. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	159.375.280.594	474.921.061.674	67.076.851.023	143.659.484.865	845.032.678.156
Tăng trong kỳ	13.325.000.000	8.627.445.069	-	4.095.795.406	26.048.240.475
Thanh lý	-	(94.913.696)	-	(477.452.242)	(572.365.938)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	172.700.280.594	483.453.593.047	67.076.851.023	147.277.828.029	870.508.552.693
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	9.160.477.704	259.462.356.233	24.171.510.107	80.175.197.258	372.969.541.302
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(91.201.625.064)	(361.295.351.887)	(41.271.604.492)	(115.018.935.710)	(608.787.517.153)
Khấu hao trong kỳ	(1.965.341.988)	(9.197.383.765)	(1.330.602.214)	(3.546.645.466)	(16.039.973.433)
Thanh lý	-	94.913.696	-	446.172.520	541.086.216
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	(93.166.967.052)	(370.397.821.956)	(42.602.206.706)	(118.119.408.656)	(624.286.404.370)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	68.173.655.530	113.625.709.787	25.805.246.531	28.640.549.155	236.245.161.003
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	79.533.313.542	113.055.771.091	24.474.644.317	29.158.419.373	246.222.148.323



b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

CHỈ TIÊU	Quyền Sử Dụng Đất	Phản Mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Tăng trong kỳ	51.250.000.000	182.333.000	51.432.333.000
Thanh lý	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	634.208.371.168	152.013.084.772	786.221.455.940
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	59.336.188.604	59.336.188.604
Khấu hao:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(115.419.845.080)	(115.419.845.080)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.478.304.521)	(2.478.304.521)
Thanh lý	-	156.034.613	156.034.613
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	(117.742.114.988)	(117.742.114.988)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	634.208.371.168	34.270.969.784	668.479.340.952

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Xây dựng cơ bản khác	6.218.892.784	5.569.892.784
TỔNG CỘNG	32.356.660.034	94.707.660.034

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Sen Vàng Việt Nam	-	1.426.420.000
Công ty TNHH Kim Thịnh	-	2.581.264.325
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	-	3.923.215.724
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty TNHH Trang Sức Huỳnh Long	-	5.504.000.000
Công ty CP Kobayashi Vina	90.056.663	4.134.359.427
Công ty TNHH TM Dịch Vụ KT	680.875.567	1.543.779.459
Công ty TNHH SX Châu Dương	759.642.840	2.340.948.762
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.163.340.402	1.301.395.658
KGK Diamond Co., Ltd	2.522.475.576	9.388.440.145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3.109.803.353	7.979.520.686
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	3.271.200.947	2.627.896.268
Công ty TNHH Pr Việt	3.464.640.000	8.474.979.780
Tôn Tấn Lộc	4.234.656.080	-
Công ty TNHH VTS Kim Ngọc Châu	7.809.237.000	16.728.522.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8.571.079.705	9.923.156.589
Viva Collection	8.915.792.303	4.464.820.132
Công ty TNHH Hợp Kim Và Công Nghệ Vật Liệu Kim Thịnh	9.275.718.717	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd	10.100.674.766	7.880.660.863
Lê Văn Giào	15.352.593.440	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	17.421.712.271	11.896.809.852
Shine Jewels	34.865.854.163	34.273.965.631
Fineese Impex Ltd	38.078.448.117	44.798.010.846
Phải trả khách hàng khác	111.008.751.623	147.752.163.367
TỔNG CỘNG	281.696.553.533	333.861.329.514

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Số dư đầu năm	9.671.541.217
Cổ tức phải trả trong năm	341.149.107.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	339.129.068.520
Số dư cuối kỳ	11.691.579.697

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	40.525.410.573	40.525.410.573	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	2.271.901.583	2.059.164.484	447.316.184
Thuế XNK	-	1.358.630.616	1.358.630.616	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	44.155.942.772	43.943.205.673	447.316.184
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	103.211.722.386	493.238.815.529	435.544.859.478	160.905.678.437
Thuế TNDN	603.744.365.378	398.775.818.279	611.955.053.099	390.565.130.558
Thuế TNCN	66.202.771.176	153.241.696.238	183.111.877.905	36.332.589.509
Thuế khác	4.558.832.635	5.901.313.568	5.905.305.995	4.554.840.208
TỔNG CỘNG	777.717.691.575	1.051.157.643.614	1.236.517.096.477	592.358.238.712

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lương, lương hiệu suất	116.164.712.047	155.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	54.409.100.218	94.303.728.842
Chi phí hợp tác kinh doanh	2.890.162.435	3.929.694.304
Chi phí lãi vay	3.087.146.327	4.003.378.198
Phải trả khác	29.602.492.718	64.590.289.112
TỔNG	206.153.613.745	321.827.090.456

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a.Ngắn hạn		
Phải nộp thay cho người lao động	9.843.721.570	7.264.082.083
Quỹ hoạt động của HĐQT	29.251.124.585	38.739.750.036
Phải trả khác	54.562.311.699	47.500.061.916
TỔNG CỘNG	93.657.157.854	93.503.894.035
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	1.715.384.000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653
TỔNG CỘNG	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠN NGÂN HÀNG (VNĐ)	4.223.385.635.653	2.509.869.140.915	3.839.632.931.295	2.893.621.845.273
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	12.067.042.785	104.995.690.937	64.077.468.314,00	52.985.265.408
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000,00	161.000.000.000
Ngân hàng Keb Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	42.015.343.635,00	457.844.798.975
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571.261.890.817	1.026.400.004.120	1.219.932.389.707,00	377.729.505.230
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	1.000.000.000.000	-	91.676.492.429,00	908.323.507.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.799.196.559.441	1.217.473.445.858	2.260.931.237.210,00	755.738.768.089
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653	2.509.869.140.915	3.839.632.931.295	2.893.621.845.273



Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN	2.893.621.845.273			
NGÂN HÀNG (VNĐ)				
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,10%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	52.985.265.408	đến ngày 01 tháng 05 năm 2026	6,90%	Tín Chấp
Ngân hàng Keb Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,30%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	457.844.798.975	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,50%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn.	908.323.507.571	đến ngày 09 tháng 05 năm 2026	4,90%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	755.738.768.089	đến ngày 28 tháng 06 năm 2026	6,60%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	377.729.505.230	đến ngày 04 tháng 05 năm 2026	6,50%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>2.893.621.845.273</u>			

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2025)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000			-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.828.497.462.890	2.828.497.462.890
Cổ tức công bố					(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận				845.166.000.000		845.166.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(105.646.000.000)	739.520.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2025)	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.410.968.520.036	13.274.913.459.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.467.405.321.344	1.467.405.321.344
Cổ tức công bố (*)					(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
Số dư cuối kỳ này (31.03.2026)	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	5.537.224.734.380	14.401.169.673.756

Ghi chú:

- (*) Ngày 28/01/2026, PNJ đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025, tỷ lệ thanh toán 10%/ mệnh giá
- Ngày 24/04/2026, Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới). Số lượng dự kiến phát hành: **170.574.553** cổ phiếu

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu, trong đó	17.366.657.543.714	9.759.650.683.046
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	17.311.794.179.048	9.726.672.381.878
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.250.577.572	19.006.487.588
Hàng bán bị trả lại	121.426.544.426	124.554.268.544
Doanh thu thuần, trong đó	17.245.230.999.288	9.635.096.414.502
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	17.190.367.634.622	9.602.118.113.334
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.250.577.572	19.006.487.588

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền gửi	43.232.939.981	25.788.098.739
Doanh thu tài chính khác	6.467.756.881	2.548.582.707
Chênh lệch tỷ giá	2.716.086.965	9.314.614.524
TỔNG CỘNG	52.416.783.827	37.651.295.970

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	13.780.755.003.138	7.572.786.239.517
Giá vốn hàng hóa khác	20.044.423.422	10.282.233.507
Giá vốn dịch vụ	3.525.672.527	3.697.836.408
TỔNG CỘNG	13.804.325.099.087	7.586.766.309.432

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lãi vay	50.571.525.907	28.848.391.611
Chi phí tài chính khác	2.877.404.031	4.972.216.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.636.269.324	3.220.614.901
TỔNG CỘNG	55.085.199.262	37.041.222.735

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lương, trích theo lương	1.123.634.318.384	744.893.211.695
Chi phí vật liệu, bao bì	20.108.613.996	20.342.081.946
Chi phí công cụ, dụng cụ	26.912.330.313	36.782.855.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.487.772.744	13.575.111.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.410.824.187	292.068.005.659
Chi phí bằng tiền khác	105.587.052.061	91.761.896.404
	1.574.140.911.685	1.199.423.163.011

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	1.864.810.619.071	854.237.258.705
Thu nhập tính thuế	1.987.345.702.280	880.865.988.930
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	397.469.140.456	176.173.197.786

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trong 1 năm tiếp theo	385.822.361.567	439.511.473.672
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.072.610.464.144	1.093.078.343.441
Sau 5 năm	417.167.859.586	368.721.116.651
Tổng	1.875.600.685.296	1.901.310.933.764

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	479.689	1.029.086
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	775	784
Đồng Euro (EUR)	1.504	4.068
Vàng miếng (chì)	1.929	1.781



24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Nội dung	31/12/2025	31/12/2025	
	Theo báo cáo trước đây VND	Số phân loại lại VND	Phân loại lại VND
TÀI SẢN			
Các khoản tương đương tiền	83.600.000.000	277.527.818	83.877.527.818
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.909.570.000.000	56.468.044.689	1.966.038.044.689
Phải thu ngắn hạn khác	90.681.158.676	(48.918.226.821)	41.762.931.855
Tài sản ngắn hạn khác	-	172.654.314	172.654.314
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.091.851.158.676		2.091.851.158.676
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	103.175.435.252	(9.671.541.217)	93.503.894.035
TỔNG CỘNG	103.175.435.252		103.175.435.252


Hò Ngọc Hai
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements Q1.2026

31 March 2026

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statement Q1.2026

31 March 2026

CONTENTS

	<i>Page</i>
General Information	1
Consolidated Statement of Financial Position	2 – 3
Consolidated Statement of Profit or Loss	4
Consolidated Statement of Cash Flows	5-6
Notes to the Consolidated Financial Statements	7 - 27



PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY
General Information
COMPANY

Phu Nuan Jewelry Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam, under the Business Registration Certificate No. 0300521758 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004, and amended 40th on 10 April 2026.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with PNJ code since 23 March 2009 pursuant to Decision No.129/DKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Mrs Cao Thi Ngoc Dung	Chairman
Mr Le Tri Thong	Vice Chairman
Mrs Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairman
Mrs Dang Thi Lai	Member
Mr Dang Hai Anh	Member (to 22/04/2026)
Mr Dao Trung Kien	Member
Mr Le Quang Phuc	Member (to 22/04/2026)
Mr Nguyen Tuan Hai	Member
Mrs Tieu Yen Trinh	Member
Mr Phan Quoc Cong	Member (from 22/04/2026)
Mr Mai Huu Tin	Member (from 22/04/2026)

AUDIT COMMITTEE

Mr Nguyen Tuan Hai	Chairman
Mr Le Quang Phuc	Member (to 22/04/2026)
Mrs Dang Thi Lai	Member
Mrs Tran Phuong Ngoc Thao	Member (from 23/04/2026)
Mr Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit Department

BOARD OF MANAGEMENT

Mr Phan Quoc Cong	Chief Executive Officer (From 03/04/2026)
Mr Le Tri Thong	Chief Executive Officer Cum managing and operating the Strategy Division (to 02/04/2026)
Mr Nguyen Minh Hai	Chief Financial Officer
Mr Nguyen Chi Kien	Chief Human Resources Officer
Mr Dao Trung Kien	Chief Operation Officer
Mr Dang Hai Anh	Chief Information Technology Officer
Mr Nguyen Khoa Hong Thanh	Chief Marketing Officer
Mr Nguyen Ngoc Van Quan	Chief Supply Chain Officer (to 15/02/2026)
Mrs Truong Hoai Anh	Chief Customer & Retail Officer
Mr Duong Quang Hai	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

Mrs Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr Phan Quoc Cong	Chief Executive Officer

VND

No	ASSETS	Note	31/03/2026	31/12/2025
100	CURRENT ASSETS		18,163,447,994,797	18,614,031,193,890
110	Cash and cash equivalents	1	923,543,256,525	522,302,784,849
111	Cash		494,094,441,452	438,425,257,031
112	Cash equivalents		429,448,815,073	83,877,527,818
120	Short-term financial investment	2a	3,586,408,376,030	2,063,956,182,097
121	Trading securities		99,074,794,328	97,918,137,408
123	Held to maturity investments		3,487,333,581,702	1,966,038,044,689
130	Short-term receivables		147,751,795,669	97,062,082,724
131	Short-term trade accounts receivable	3	70,317,151,861	48,760,415,990
132	Short-term advances to suppliers	4	31,524,838,891	38,085,152,243
135	Other short-term receivables	5a	77,663,271,162	41,762,931,855
136	Provision for short-term doubtful debts	6	(31,918,617,346)	(31,918,617,346)
137	Shortage of assets awaiting resolution		165,151,101	372,199,982
140	Inventories		13,419,012,225,443	15,835,334,529,837
141	Inventories	7	13,461,111,273,984	15,881,309,718,303
142	Provision for devaluation of inventories		(42,099,048,541)	(45,975,188,466)
160	Other current assets		86,732,341,130	95,375,614,383
161	Short-term prepayments	8a	86,102,687,044	94,862,372,660
162	Value added tax deductibles	13a	447,316,184	234,579,085
163	Taxes and other receivables from the State		11,499,299	106,008,324
165	Other current assets		170,838,603	172,654,314
200	NON-CURRENT ASSETS		1,529,337,560,992	1,549,599,053,151
210	Long-term receivable		120,511,022,383	121,168,536,356
215	Other long-term receivables	5b	120,511,022,383	121,168,536,356
220	Fixed assets		914,701,489,275	855,770,473,476
221	Tangible fixed assets	9a	246,222,148,323	236,245,161,003
222	- Cost		870,508,552,693	845,032,678,156
223	- Accumulated depreciation		(624,286,404,370)	(608,787,517,153)
227	Intangible fixed assets	9b	668,479,340,952	619,525,312,473
228	- Cost		786,221,455,940	734,945,157,553
229	- Accumulated amortization		(117,742,114,988)	(115,419,845,080)
250	Long-term asset in progress		32,356,660,034	94,707,660,034
252	Construction in progress	10	32,356,660,034	94,707,660,034
260	Long-term investments	2b	5,930,000,000	5,930,000,000
263	Investments in other entities		401,201,613,400	401,201,613,400
264	Provision for long-term investments		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
270	Other long-term assets		455,838,389,300	472,022,383,285
271	Long-term prepayments	8b	128,252,539,946	144,500,376,660
272	Deferred tax assets		327,585,849,354	327,522,006,625
280	TOTAL ASSETS		19,692,785,555,789	20,163,630,247,041

VND

RESOURCES	Note	31/03/2026	31/12/2025
300 LIABILITIES		5,291,615,882,033	6,888,716,787,629
310 Current liabilities		5,277,290,943,535	6,874,318,773,629
311 Short-term trade accounts payable	11	281,696,553,533	333,861,329,514
312 Short-term advances from customers		142,718,937,533	182,492,529,057
313 Dividends and profit payable	12	11,691,579,697	9,671,541,217
314 Taxes and amounts payable to the State budget	13b	592,358,238,712	777,717,691,575
315 Payables to employees		692,988,649,300	569,308,694,234
316 Short-term accrued expenses	14	206,153,613,745	321,827,090,456
320 Other short-term payables	15a	93,657,157,854	93,503,894,035
321 Short-term loans	16	2,893,621,845,273	4,223,385,635,653
322 Provision for short-term liabilities		26,574,672,229	26,574,672,229
323 Bonus and welfare fund		335,829,695,659	335,975,695,659
330 Non-current liabilities		14,324,938,498	14,398,014,000
338 Other long-term payables	15b	1,715,384,000	1,715,384,000
343 Provision for long-term liabilities		12,609,554,498	12,682,630,000
400 OWNERS' EQUITY	17	14,401,169,673,756	13,274,913,459,412
411 Owner's contributed capital		3,413,186,660,000	3,413,186,660,000
411a Ordinary shares carrying voting rights		3,413,186,660,000	3,413,186,660,000
412 Share premium		1,982,694,812,458	1,982,694,812,458
415 Treasury shares		(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418 Investment and development fund		3,471,447,556,918	3,471,447,556,918
420 Retained earnings		5,537,224,734,380	4,410,968,520,036
420a - Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end		4,069,819,413,036	1,582,471,057,146
420b - Retained earnings/(losses) of the current year		1,467,405,321,344	2,828,497,462,890
TOTAL RESOURCES		19,692,785,555,789	20,163,630,247,041

Ho Ngoc Hai
Preparer
29th April 2026

Duong Quang Hai
Chief Accountant

Phan Quoc Cong
Chief Executive Officer



PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY
Consolidated Statement of Profit or Loss
Q1 - ended 31/03/2026

Form B02-DN/HN
(Attached to Circular No. 99/2025/TT- BTC
dated 27/10/2025 issued by the Minister of Finance)

VND

No	ITEMS	Note	Q1.2026	Q1.2025	YTD 2026	YTD 2025
01	Revenue from sales of goods and services rendered	18.1	17,366,657,543,714	9,759,650,683,046	17,366,657,543,714	9,759,650,683,046
02	Deductions		121,426,544,426	124,554,268,544	121,426,544,426	124,554,268,544
10	Net revenue from sales of goods and services rendered		17,245,230,999,288	9,635,096,414,502	17,245,230,999,288	9,635,096,414,502
11	Cost of sales	19	13,804,325,099,087	7,586,766,309,432	13,804,325,099,087	7,586,766,309,432
20	Gross profit from sale of goods and services rendered		3,440,905,900,201	2,048,330,105,070	3,440,905,900,201	2,048,330,105,070
22	Financial income	18.2	52,416,783,827	37,651,295,970	52,416,783,827	37,651,295,970
23	Financial expenses	20	55,085,199,262	37,041,222,735	55,085,199,262	37,041,222,735
24	- In which: Interest expense		50,571,525,907	28,848,391,611	50,571,525,907	28,848,391,611
25	Selling expenses	21	1,352,019,120,210	1,005,693,098,938	1,352,019,120,210	1,005,693,098,938
26	General and administrative expenses	21	222,121,791,475	193,730,064,073	222,121,791,475	193,730,064,073
30	Operating profit		1,864,096,573,081	849,517,015,294	1,864,096,573,081	849,517,015,294
31	Other income		3,581,632,251	5,101,406,769	3,581,632,251	5,101,406,769
32	Other expenses		2,867,586,261	381,163,358	2,867,586,261	381,163,358
40	Net other income		714,045,990	4,720,243,411	714,045,990	4,720,243,411
50	Accounting profit before tax		1,864,810,619,071	854,237,258,705	1,864,810,619,071	854,237,258,705
51	Current corporate income tax expense	22	397,469,140,456	176,173,197,786	397,469,140,456	176,173,197,786
52	Deferred corporate tax income		(63,842,729)	336,142,794	(63,842,729)	336,142,794
60	Net profit after corporate income tax		1,467,405,321,344	677,727,918,125	1,467,405,321,344	677,727,918,125
70	Basic earnings per share		4,017	1,854	4,017	1,854

Ho Ngoc Hai
Preparer

29th April 2026

Duong Quang Hai
Chief Accountant

Phan Quoc Cong
Chief Executive Officer



VND

Code	ITEMS	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
I	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	Net accounting profit before tax	1,864,810,619,071	854,237,258,705
	Adjustment for		
2	- Depreciation and amortisation	18,518,277,954	22,196,706,619
3	- Provisions	(3,949,215,427)	(903,692,717)
4	- Unrealised foreign exchange losses/gains	(2,187,343)	(1,061,047,483)
5	- Profits/Losses from investing activities	(42,831,359,789)	(28,318,857,249)
6	- Interest expense	50,571,525,907	28,848,391,611
8	Operating profit	1,887,117,660,373	874,998,759,486
9	- Increase/ Decrease in receivables	(49,803,118,650)	94,192,407,236
10	- Increase/ Decrease in inventories	2,420,198,444,319	(631,191,559,344)
11	- Increase/ Decrease in payables	(59,653,053,842)	(207,454,890,349)
12	- Increase/ Decrease in prepaid expenses	24,972,122,330	41,216,236,449
	- Increase/ Decrease in securities held for trading	(1,156,656,920)	-
14	- Interest paid	(51,487,757,778)	(28,319,619,183)
15	- Corporate income tax paid	(611,849,044,775)	(368,459,435,459)
17	- Other payments on operating activities	(544,993,906)	(10,171,748,882)
20	Net cash flows from operating activities	3,557,793,601,151	(235,189,850,046)
II	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Purchases of fixed assets	(14,779,883,537)	(3,854,068,827)
23	Loans granted and purchase of debt instruments	(2,994,000,000,000)	(1,550,555,651,855)
24	Collection of loans and proceeds from sale of debt instruments	1,470,000,000,000	950,000,000,000
27	Interest received, dividends and profits received	50,783,637,215	29,358,112,143
30	Net cash flows from investing activities	(1,487,996,246,322)	(575,051,608,539)

**III CASH FLOWS FROM
FINANCING ACTIVITIES**

33	Proceeds from borrowings	2,509,869,140,915	2,183,431,447,192
34	Repayment of borrowings	(3,839,632,931,295)	(2,036,940,876,648)
36	Dividends paid	(339,129,068,520)	(202,112,808,240)
40	Net cash flows from financing activities	(1,668,892,858,900)	(55,622,237,696)
50	Net decrease in cash and cash equivalents	400,904,495,929	(865,863,696,281)
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	522,302,784,849	1,122,712,392,130
61	Effect of foreign exchange differences	335,975,747	-
70	Cash and cash equivalents at the end of period	923,543,256,525	256,848,695,849


Ho Ngoc Hai
Preparer
29th April 2026


Duong Quang Hai
Chief Accountant




Phan Quoc Cong
Chief Executive Officer

I. CORPORATE INFORMATION

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to trade gold, silver, jewelry and gemstones, and to import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

The Company has 450 stores in different provinces and cities in Vietnam.

The number of employees as of 31 March 2026 was 8,160 (as at 31 December 2025: 8,164).

Corporate structure: The Company has 3 subsidiaries, as follows:

1. CAO Fine Jewelry Company Limited (CAF) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0309279212 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 August 2009. CAF's head office is located at 170E, Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.

2. PNJ Laboratory Company Limited (PNJL) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0310521330 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 16 December 2010. PNJL's head office is located at 176, Hoa Lan Street, Ward Cau Kieu, Ho Chi Minh City, Vietnam.

3. PNJ Production and Trading Jewelry Company Limited (PNJP) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No.0315018466 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 28 April 2018. PNJP's head office is located at No.23 Street 14, Ward An Nhon, Ho Chi Minh City, Vietnam.

II. BASIS OF PREPARATION

2.1 Applied accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards (VAS).

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND.

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the period of Q1.2026 ended 31 March 2026.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same fiscal year and use consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are fully eliminated.

Minority interests represent the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within the equity portion of the shareholders of the parent company on the consolidated balance sheet.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Changes in accounting policies and notes*

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the corporate accounting regime to replace Circular No. 200/2014/TT-BTC, effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. The Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in accordance with prevailing regulations.

In addition to the continued application of Vietnamese Accounting Standard No. 10 – The Effects of Changes in Foreign Exchange Rates ("VAS 10"), as in prior years, the Group complies with Circular No. 99/2025/TT-BTC, which prescribes the recognition, measurement, and treatment of foreign exchange differences in enterprises, issued by the Ministry of Finance on 27 October 2025.

In accordance with Circular 99, at the end of the reporting period, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND at the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Group maintains its accounts.

3.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit, short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are not subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered at the end of fiscal year. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in reporting period.

3.4 *Inventories*

Inventories are stated at the lower of cost incurred and net realizable value to bring each product to its present location and condition.

Net realizable value represents the estimated selling price of inventories in the normal course of business less the estimated costs of completion and the selling expenses.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Merchandises, consumables,
and raw materials

-cost of purchase on a weighted average
basis.

Finished goods and work-in
process

-cost of direct materials and labor plus
attributable manufacturing overheads based



on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Inventory provision

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of merchandise goods, raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the end of fiscal year.

3.5 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

When fixed assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation or amortization are removed from the consolidated balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use right is recorded as an intangible fixed asset on the consolidated balance sheet when the Company obtained the land use right certificates. The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land lot to the condition available for intended use.

The Group does not amortize the value of land use rights.

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line method over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 – 25 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Motor vehicles	5 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 5 years

The useful lives of the fixed assets and depreciation and amortization rates are reviewed periodically to ensure that the method and the period of the depreciation and amortisation are consistent with the expected pattern of economic benefits that will be derived from the use of fixed assets.

3.7 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowings of the Group and are recorded as expense during the period in which they are.

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortized to the consolidated income statement.

- ▶ Prepaid rental includes land and shop rental prepaid for many years under operating lease contracts and are amortized over the lease term;
- ▶ Tools and consumables with large value issued in use and can be used for more than one year; and
- ▶ Others are amortized to the consolidated income statement over 2 to 3 years.

3.9 Investments in associates

The Group's investment in its associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment and is amortized over a 10-year year. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

3.10 Investments in securities and other investments

Investments in securities and other investments are stated at their acquisition costs. Provision is made for any diminution in value of the investments at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No, 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019.

3.11 Payables and accruals

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts paid in respect of goods and services received regardless of whether the Group has received the supplier's invoice.

3.12 Provisions

Provisions are recognized when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event it is probable that an outflow resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate of the amount of the obligation.

3.13 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.14 Appropriation of profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- ▶ Investment and development funds

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

- ▶ Bonus and welfare funds

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet

- ▶ Board of Directors and Board of Management operation fund

- ▶ Board of Directors and Key Executives Bonus Fund

3.15 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Services rendered

Revenue is recognized when the service has been rendered.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the profits that the asset brings) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.17 Taxation

Other taxes are applied in accordance with applicable tax laws in Vietnam.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, based on the tax rates and tax laws that are enacted as at the balance sheet date.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.



IV. EVENTS AND SIGNIFICANT TRANSACTIONS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	31/12/2025
Cash on hand	137,584,955,526	49,209,456,930
Demand deposits at banks	352,874,860,866	381,050,303,840
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoc Mon Branch</i>	61,951,443,515	87,087,734,140
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ho Chi Minh City Branch</i>	47,856,380,807	38,563,427,311
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Dak Nong Branch</i>	36,278,137,833	20,067,704,071
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Ho Chi Minh City Branch</i>	31,212,443,688	9,380,774,897
<i>Other banks</i>	175,576,455,023	225,950,663,421
Cash in transit (*)	3,634,625,060	8,165,496,261
Cash equivalents (**)	429,448,815,073	83,877,527,818
<i>Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)</i>	200,000,000,000	-
<i>Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (SeABank)</i>	100,000,000,000	-
<i>Woori Bank Vietnam Limited</i>	100,000,000,000	-
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)</i>	20,000,000,000	63,100,000,000
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)</i>	8,000,000,000	20,500,000,000
<i>Accrued interest on deposits in accordance with contracts</i>	1,448,815,073	277,527,818
TOTAL	923,543,256,525	522,302,784,849

(*) Balance of funds held in intermediary banks and the Group's e-wallet accounts with payment intermediaries.

(**) As at March 31, 2026, cash equivalents comprise time deposits with original maturities of not more than three months, bearing interest at 4.75% per annum (as at December 31, 2025: from 4.60% to 4.75% per annum).

2. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2026	31/12/2025
a. Short term		
Time deposits	3,487,333,581,702	1,958,038,044,689
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	42,000,000,000	-
Vikki Digital Bank Limited	14,905,599,000	500,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank)	150,640,632,000	64,900,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	100,000,000,000	150,000,000,000
Viet Capital Commercial Joint Stock Bank (BVBank)	350,000,000,000	250,000,000,000
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (SeABank)	600,000,000,000	300,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	1,034,151,889,000	494,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	1,150,000,000,000	650,000,000,000
Accrued interest on deposits in accordance with contracts	45,635,461,702	48,638,044,689
Loans	-	8,000,000,000
Becamex bonds	99,074,794,328	97,918,137,408
TOTAL	3,586,408,376,030	2,063,956,182,097

(*) As at March 31, 2026, time deposits comprise bank deposits with original maturities from three months to less than one year, bearing interest rates ranging from 6.2% to 8.6% per annum (as at December 31, 2025: from 5.8% to 6.7% per annum).

b. Long term

FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	1,950,000,000
Nguoi Ban Vang Joint Stock Company	3,980,000,000	3,980,000,000
DongA Commercial Joint Stock Bank (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
Investment Provision (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
TOTAL	5,930,000,000	5,930,000,000

The Group holds 195,000 ordinary shares in FLVN Joint Stock Company, representing an ownership interest (voting rights) of 19.50%.

The Group holds 398,000 ordinary shares in Nguoi Ban Vang Joint Stock Company, representing an ownership interest (voting rights) of 19.90%.

(*) On February 28, 2026, pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, the Company approved the capital contribution to establish An Tin Asset Solutions Joint Stock Company, with an expected ownership interest of 65%. As at the reporting date, the Company has not yet made this capital contribution; accordingly, no corresponding financial investment has been recognized in the financial statements.

(**) On January 17, 2025, DongA Bank became a single-member limited liability commercial bank wholly owned by HDBank.

On February 14, 2025, DongA Commercial Bank Limited (single-member) was renamed Vikki Digital Bank Limited.

3. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026	31/12/2025
FH Trautz GmbH	-	1,769,480,960
AEON Hanoi	-	3,980,976,072
AEON Hai Phong	-	4,044,450,624
AEON Binh Tan	-	6,267,603,645
AEON Tan Phu	-	9,631,090,640
AEON Binh Duong	-	10,020,588,727
Dayone Joint Stock Company	1,105,953,000	294,341,000
Giao Hang Tiet Kiem Joint Stock Company	1,963,825,474	1,587,473,240
AEON Mall Hue	2,255,719,703	1,785,986,752
Kim Ton – Long Thanh Gemstone Trading Company Limited	2,760,388,438	-
Anheuser-Busch InBev Vietnam Trading Company Limited	2,784,006,135	-
Shopee Company Limited	2,893,259,106	1,434,548,856
Kim Thach Bich Gemstone Trading Company Limited	5,189,122,863	-
Tu Minh Gold Shop (Private Enterprise)	6,242,944,555	-
DC&D Co.	7,084,053,340	-
Other receivables from customers	38,037,879,247	7,943,875,474
TOTAL	70,317,151,861	48,760,415,990

Shopping malls and logistics partners collect sales proceeds on behalf of PNJ and remit such amounts to PNJ periodically in accordance with the cooperation agreements between the parties.

4. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/03/2026	31/12/2025
Ti Ta Research and Market Intelligence One Member Limited Liability Company	-	1,081,080,000
Thien Ung Construction Trading and Advertising Company Limited	-	1,723,215,909
Nha Be Trading Joint Stock Company	-	2,290,661,208
IBC Trading and Services Joint Stock Company	-	4,062,400,000
M - N Associates Company Limited	1,440,390,000	1,440,390,000
Kim Chi Vietnam Company Limited	1,499,904,000	1,499,904,000
Nhan Doanh Communications Company Limited	1,666,578,943	-
Fixx Systems	1,739,638,951	1,739,638,951
Phuoc Thinh Thanh Design and Construction Company Limited	3,542,978,195	2,940,985,312
Shenzhen Guanglijin Technology Co., Ltd.	4,345,259,760	-
Other customers	17,290,089,042	21,306,876,863
TOTAL	31,524,838,891	38,085,152,243

5. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/03/2026	31/12/2025
a. Other short-term receivables		
Advances to employees	3,881,190,384	2,844,568,934
Hoang Gia Ngoc (Phan Ri)	4,009,596,154	4,009,596,154
Trinh Son Nhut (Ca Mau)	6,469,723,920	6,469,723,920
AEON Binh Duong	12,943,850,533	-
AEON Binh Tan	5,425,035,797	-
AEON Hanoi	4,704,790,281	-
AEON – Ha Dong 2 Branch	4,047,489,952	-
AEON Hai Phong	3,890,615,173	-
AEON Mall Ha Dong	1,276,272,401	-
Other receivables	31,014,706,567	28,439,042,847
TOTAL	77,663,271,162	41,762,931,855
b. Other long-term receivables		
Long term deposit for renting stores	120,511,022,383	121,168,536,356
TOTAL	120,511,022,383	121,168,536,356

6. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Amount
Opening balance	(31,918,617,346)
Increased	-
Decreased	-
Closing balance	(31,918,617,346)

7. INVENTORIES

	31/03/2026	31/12/2025
Goods in transit	-	46,155,445,350
Raw materials (*)	2,199,703,460,940	4,820,465,556,971
Tools and supplies	43,868,265,403	43,137,411,909
Work in process	452,711,514,152	306,418,563,632
Finished goods	7,291,882,723,455	7,189,811,338,988
Merchandise	3,472,945,310,034	3,475,321,401,453
TOTAL	13,461,111,273,984	15,881,309,718,303

Inventories with a carrying amount of VND 4,361,000,000,000 are pledged as collateral for short-term borrowings from commercial banks (Note 16).

As at March 31, 2026, the Company has made a provision for damaged and substandard inventories. The provision amount is VND 42,099,048,541.

8. PREPAID EXPENSES

a. Current

	31/03/2026	31/12/2025
Distributed instrument and tools expenses	11,820,093,806	12,015,852,924
Stores rental	43,130,831,968	53,508,630,451
IT expenses	14,484,746,235	18,575,041,842
Repairs and Maintenance Expenses	4,512,743,295	5,257,100,287
Others	12,154,271,740	5,505,747,156
TOTAL	86,102,687,044	94,862,372,660

b. Non-Current:

	31/03/2026	31/12/2025
Distributed instrument and tools expenses	58,991,203,966	70,720,986,089
Stores rental	2,599,597,221	2,876,222,220
IT expenses	608,127,672	725,645,514
Repairs and Maintenance Expense	62,174,026,056	66,680,969,677
Others	3,879,585,031	3,496,553,160
TOTAL	128,252,539,946	144,500,376,660

9. FIXED ASSETS

a. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I. Historical cost					
As at 31/12/2025	159,375,280,594	474,921,061,674	67,076,851,023	143,659,484,865	845,032,678,156
- New purchases	13,325,000,000	8,627,445,069	-	4,095,795,406	26,048,240,475
- Disposals	-	(94,913,696)	-	(477,452,242)	(572,365,938)
As at 31/03/2026	172,700,280,594	483,453,593,047	67,076,851,023	147,277,828,029	870,508,552,693
In which,					
Fully depreciated	9,160,477,704	259,462,356,233	24,171,510,107	80,175,197,258	372,969,541,302
II. Accumulated depreciation:					
As at 31/12/2025	(91,201,625,064)	(361,295,351,887)	(41,271,604,492)	(115,018,935,710)	(608,787,517,153)
- Additions	(1,965,341,988)	(9,197,383,765)	(1,330,602,214)	(3,546,645,466)	(16,039,973,433)
- Disposals	-	94,913,696	-	446,172,520	541,086,216
As at 31/03/2026	(93,166,967,052)	(370,397,821,956)	(42,602,206,706)	(118,119,408,656)	(624,286,404,370)
III. Net book value					
As at 31/12/2025	68,173,655,530	113,625,709,787	25,805,246,531	28,640,549,155	236,245,161,003
As at 31/03/2026	79,533,313,542	113,055,771,091	24,474,644,317	29,158,419,373	246,222,148,323

b. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Total
I Historical cost			
As at 31/12/2025	582,958,371,168	151,986,786,385	734,945,157,553
- New purchases	51,250,000,000	182,333,000	51,432,333,000
- Disposals	-	(156,034,613)	(156,034,613)
As at 31/03/2026	634,208,371,168	152,013,084,772	786,221,455,940
In which,			
Fully depreciated	-	59,336,188,604	59,336,188,604
II Accumulated amortisation			
As at 31/12/2025	-	(115,419,845,080)	(115,419,845,080)
- Additions	-	(2,478,304,521)	(2,478,304,521)
- Disposals	-	156,034,613	156,034,613
As at 31/03/2026	-	(117,742,114,988)	(117,742,114,988)
III Net book value			
As at 31/12/2025	582,958,371,168	36,566,941,305	619,525,312,473
As at 31/03/2026	634,208,371,168	34,270,969,784	668,479,340,952

10. CONSTRUCTION IN PROCESS

	31/03/2026	31/12/2025
Land use right in Di An - Binh Duong	26,137,767,250	26,137,767,250
House 272 Hung Vuong Street - Da Nang	-	63,000,000,000
Others	6,218,892,784	5,569,892,784
TOTAL	32,356,660,034	94,707,660,034

11. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026	31/12/2025
Sen Vang Vietnam Company Limited	-	1,426,420,000
Kim Thinh Company Limited	-	2,581,264,325
Guangzhou Arts Jewellery Co., Ltd.	-	3,923,215,724
Tran Van Ngan	-	4,917,000,000
Huynh Long Jewelry Company Limited	-	5,504,000,000
Kobayashi Vina Corporation	90,056,663	4,134,359,427
KT Trading and Services Company Limited	680,875,567	1,543,779,459
Chau Duong Manufacturing Company Limited	759,642,840	2,340,948,762
Yuto Packaging Technology Company Limited	2,163,340,402	1,301,395,658
KGK Diamond Co., Ltd.	2,522,475,576	9,388,440,145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3,109,803,353	7,979,520,686
Renovacloud Vietnam Company Limited	3,271,200,947	2,627,896,268
PR Viet Company Limited	3,464,640,000	8,474,979,780
Ton Tan Loc	4,234,656,080	-
VTS Kim Ngoc Chau Company Limited	7,809,237,000	16,728,522,000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8,571,079,705	9,923,156,589
Viva Collection	8,915,792,303	4,464,820,132
Kim Thinh Alloy and Material Technology Company Limited	9,275,718,717	-
Jewel Star Diamond Co., Ltd.	10,100,674,766	7,880,660,863
Le Van Giao	15,352,593,440	-
Diarough (Hong Kong) Ltd.	17,421,712,271	11,896,809,852
Shine Jewels	34,865,854,163	34,273,965,631
Fineese Impex Ltd.	38,078,448,117	44,798,010,846
Other payables to customers	111,008,751,623	147,752,163,367
TOTAL	281,696,553,533	333,861,329,514

12. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

	Amount
Opening balance	9,671,541,217
Dividends payable during the year	341,149,107,000
Dividends paid in cash during the year	339,129,068,520
Closing balance	11,691,579,697



13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	As at 01/01/2026	Receivable/payable during the period	Received/paid during the period	As at 31/03/2026
a. Receivables				
Value added tax from import	-	40,525,410,573	40,525,410,573	-
Value added tax deducted	234,579,085	2,271,901,583	2,059,164,484	447,316,184
Import - Export tax	-	1,358,630,616	1,358,630,616	-
Personal income tax	-	-	-	-
TOTAL	234,579,085	44,155,942,772	43,943,205,673	447,316,184
b. Payables				
Value added tax	103,211,722,386	493,238,815,529	435,544,859,478	160,905,678,437
Corporate income tax	603,744,365,378	398,775,818,279	611,955,053,099	390,565,130,558
Personal income tax	66,202,771,176	153,241,696,238	183,111,877,905	36,332,589,509
Other taxes	4,558,832,635	5,901,313,568	5,905,305,995	4,554,840,208
TOTAL	777,717,691,575	1,051,157,643,614	1,236,517,096,477	592,358,238,712

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	31/12/2025
Salary costs, performance salary	116,164,712,047	155,000,000,000
Advertising & media expenses	54,409,100,218	94,303,728,842
Business Cooperation Expenses	2,890,162,435	3,929,694,304
Interest expenses	3,087,146,327	4,003,378,198
Others	29,602,492,718	64,590,289,112
TOTAL	206,153,613,745	321,827,090,456

15. OTHER PAYABLES

	31/03/2026	31/12/2025
a. Current		
Payables on Behalf of Employees	9,843,721,570	7,264,082,083
Board of Directors Operating Fund	29,251,124,585	38,739,750,036
Others	54,562,311,699	47,500,061,916
TOTAL	93,657,157,854	93,503,894,035
b. Non-current		
Deposit for store rental	1,715,384,000	1,715,384,000
TOTAL	1,715,384,000	1,715,384,000

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/03/2026	31/12/2025
Short-term loans from commercial banks	2,893,621,845,273	4,223,385,635,653
TOTAL	2,893,621,845,273	4,223,385,635,653

Details of short term bank loans are as follows:

BANK	31/12/2025	Increase	Decrease	31/03/2026
Short-term loans VND	4,223,385,635,653	2,509,869,140,915	3,839,632,931,295	2,893,621,845,273
HSBC Bank (Vietnam) Limited	12,067,042,785	104,995,690,937	64,077,468,314	52,985,265,408
Woori Bank Vietnam Limited	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000
KEB Hana Bank – Ho Chi Minh City Branch	180,000,000,000	-	-	180,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	499,860,142,610	-	42,015,343,635	457,844,798,975
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	571,261,890,817	1,026,400,004,120	1,219,932,389,707	377,729,505,230
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoc Mon Branch	1,000,000,000,000	-	91,676,492,429	908,323,507,571
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	1,799,196,559,441	1,217,473,445,858	2,260,931,237,210	755,738,768,089
TOTAL	4,223,385,635,653	2,509,869,140,915	3,839,632,931,295	2,893,621,845,273

Balances of short term borrowings as at 31/03/2026 are as follows:

BANK	AMOUNT	MATURITY DATE	INTEREST (PER ANNUM)	COLLATERAL
Short-term loans VND	2,893,621,845,273			
Woori Bank Vietnam Limited	161,000,000,000	June 19, 2026	6.10%	Inventories
HSBC Bank (Vietnam) Limited	52,985,265,408	until May 1, 2026	6.90%	Unsecured
KEB Hana Bank – Ho Chi Minh City Branch	180,000,000,000	until May 26, 2026	4.30%	Unsecured
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	457,844,798,975	until May 17, 2026	5.50%	Unsecured
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoc Mon Branch	908,323,507,571	until May 9, 2026	4.90%	Inventories
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	755,738,768,089	until June 28, 2026	6.60%	Inventories
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	377,729,505,230	until May 4, 2026	6.50%	Inventories
Short-term loans	2,893,621,845,273			

17. OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	Total
As at 01/01/2025	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	3,301,351,491,146	11,255,306,630,522
Capital increase	32,438,900,000	32,384,900,000			-	64,823,800,000
Profit for the year					2,828,497,462,890	2,828,497,462,890
Dividends declared					(675,810,434,000)	(675,810,434,000)
Profit appropriation				845,166,000,000		845,166,000,000
- Appropriation to the Investment and Development Fund				845,166,000,000	(105,646,000,000)	739,520,000,000
- Appropriation to the Bonus and Welfare Fund					(42,258,000,000)	(42,258,000,000)
- Appropriation to the Board of Directors' Operating Fund					(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
- Appropriation to the Bonus Fund for the BOD and the Executive Board					(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
As at 31/12/2025	3,413,186,660,000	1,982,694,812,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	4,410,968,520,036	13,274,913,459,412
Net profit for the year					1,467,405,321,344	1,467,405,321,344
Dividends declared(*)					(341,149,107,000)	(341,149,107,000)
As at 31/03/2026	3,413,186,660,000	1,982,694,812,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	5,537,224,734,380	14,401,169,673,756

Notes

(*) On January 28, 2026, PNJ paid the first interim dividend for 2025 at a rate of 10% of par value.

On April 24, 2026, The last registration date to receive rights for the issuance of shares to increase charter capital from owners' equity, with an execution ratio of 2:1 (shareholders owning 02 shares will receive 01 additional new share). Expected number of shares to be issued: 170,574,553 shares.

18. REVENUE

18.1 Gross revenue from goods sold and services rendered

	Q1.2026	Q1.2025
Gross revenue, of which	17,366,657,543,714	9,759,650,683,046
_ Sales of gold, silver and jewelry	17,311,794,179,048	9,726,672,381,878
_ Sales of other goods	23,612,787,094	13,971,813,580
_ Rendering services	31,250,577,572	19,006,487,588
Goods returned	121,426,544,426	124,554,268,544
Net revenue, of which	17,245,230,999,288	9,635,096,414,502
Sales of gold, silver and jewelry	17,190,367,634,622	9,602,118,113,334
Sales of other goods	23,612,787,094	13,971,813,580
Rendering services	31,250,577,572	19,006,487,588

18.2 Financial income

	Q1.2026	Q1.2025
Deposit interest	43,232,939,981	25,788,098,739
Interest income from deposits	6,467,756,881	2,548,582,707
Foreign exchange gain	2,716,086,965	9,314,614,524
TOTAL	52,416,783,827	37,651,295,970

19. COST OF SALES

	Q1.2026	Q1.2025
Cost of gold, silver and jewelry	13,780,755,003,138	7,572,786,239,517
Others	20,044,423,422	10,282,233,507
Cost of services	3,525,672,527	3,697,836,408
TOTAL	13,804,325,099,087	7,586,766,309,432

20. FINANCIAL EXPENSES

	Q1.2026	Q1.2025
Interest expense	50,571,525,907	28,848,391,611
Other financial expenses	2,877,404,031	4,972,216,223
Foreign exchange loss	1,636,269,324	3,220,614,901
TOTAL	55,085,199,262	37,041,222,735

21. GENERAL ADMINISTRATIVE AND SELLING EXPENSES BY NATURE

	Q1.2026	Q1.2025
Labor costs	1,123,634,318,384	744,893,211,695
Raw materials	20,108,613,996	20,342,081,946
Tools and supplies	26,912,330,313	36,782,855,379
Depreciation and amortization	11,487,772,744	13,575,111,928
Expenses for external services	286,410,824,187	292,068,005,659
Other expenses	105,587,052,061	91,761,896,404
TOTAL	1,574,140,911,685	1,199,423,163,011

22. CORPORATE INCOME TAX

The tax returns filed by Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

	Q1.2026	Q1.2025
Profit before tax	1,864,810,619,071	854,237,258,705
Taxable profit	1,987,345,702,280	880,865,988,930
Corporate income tax rate	20%	20%
current CIT	397,469,140,456	176,173,197,786

23. OFF BALANCE SHEET ITEM

a. Operating commitments:

As of 31 March 2026, future rental amounts due under such operating leases are as follows:

	31/03/2026	31/12/2025
Within next year	385,822,361,567	439,511,473,672
From 1 to 5 years	1,072,610,464,144	1,093,078,343,441
Over 5 years	417,167,859,586	368,721,116,651
Total	1,875,600,685,296	1,901,310,933,764

b. Foreign currencies:

	31/03/2026	31/12/2025
USD	479,689	1,029,086
GBP	1,625	1,625
AUD	775	784
EUR	1,504	4,068
Gold taels (mace)	1,929	1,781

24. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Group's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Group's loans with floating interest rates.

The Group manages its interest rate risk by keeping close watch on relevant market situation, in order to contemplate and adapt its leverage level as well as financing strategies to the prevailing situation.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities.

Risks due to changes in exchange rates of the Group is insignificant.

Commodity price risk

The Group exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Group manages its commodity prices risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, production plans and inventories level. The Group does not employ any derivative financial instruments to hedge its commodity price risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange operations and other financial instruments.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Group based on its established policy, procedures and control. The Group's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. The Group mostly has cash sale which are not exposure to the credit risk.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. In terms of account receivables of oversea customers, the Group is guaranteed by a third bank; For large clients, the Group considers the decline in credit quality of each customer at reporting date.

Bank deposits

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash, cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Group's operations.

Collateral

The Group has pledged its fixed assets, inventories in order to fulfil the collateral requirements for loans obtained from commercial banks.

The Group did not hold any collateral at 31 December 2025 and 31 March 2026.

25. COMPARATIVE INFORMATION

Certain comparative figures have been re-presented to conform with the presentation of the financial statements in accordance with Circular 99. The table below presents the previously reported figures and the figures after reclassification as follows:

Description	31/12/2025		31/12/2025
	As previously reported VND	Reclassification VND	As reclassified VND
ASSETS			
Cash equivalents	83,600,000,000	277,527,818	83,877,527,818
Held-to-maturity investments	1,909,570,000,000	56,468,044,689	1,966,038,044,689
Other short-term receivables	90,681,158,676	(48,918,226,821)	41,762,931,855
Other current assets	-	172,654,314	172,654,314
Short-term loan receivables	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-
TOTAL	2,091,851,158,676		2,091,851,158,676
EQUITY AND LIABILITIES			
Dividends and profit payable	-	9,671,541,217	9,671,541,217
Other short-term payables	103,175,435,252	(9,671,541,217)	93,503,894,035
TOTAL	103,175,435,252		103,175,435,252

Ho Ngoc Hai
Preparer

29th April 2026

Duong Quang Hai
Chief Accountant

Phan Quoc Cong
Chief Executive Officer

